

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM THÔNG TIN
VÀ THƯ VIỆN

Số: 45/TB-TT&TV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc trả tài liệu đối với sinh viên mượn quá hạn

Căn cứ Quy định tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin và Thư viện Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh (Kèm theo Quyết định số: 493/QĐ-ĐHKT ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh);

Trung tâm Thông tin và Thư viện (TT&TV) thông báo các sinh viên có tên trong danh sách dưới đây vui lòng liên hệ trực tiếp TT&TV để hoàn trả tài liệu;

Trường hợp làm mất tài liệu, sinh viên liên hệ với TT&TV để được hướng dẫn làm thủ tục đền bù;

Mọi thắc mắc liên quan đến việc mượn trả tài liệu, sinh viên liên hệ trực tiếp TT&TV;

Số điện thoại: 028 38 222 748 (162); email: chamsocbandoc@uah.edu.vn;

Fanpage: www.facebook.com/ThuvienTruongDaiHocKienTrucTpHCM

Hạn nhận phản hồi đến hết thứ Bảy ngày 02/8/2025.

Sau thời hạn trên, TT&TV sẽ tổng hợp và gửi danh sách sinh viên vi phạm nội quy mượn trả tài liệu về phòng Công tác Sinh viên để trừ điểm rèn luyện theo quy định.

Nơi nhận:

- Sinh viên theo danh sách;
- Đăng website, facebook;
- Lưu: TT&TV.ĐMP.

GIÁM ĐỐC



TS.KTS. Nguyễn Thị Bích Ngọc

**DANH SÁCH SINH VIÊN VI PHẠM NỘI QUY
MƯỢN TRẢ TÀI LIỆU TÍNH ĐẾN NGÀY 21/7/2025**

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tình trạng nợ	
				SL tài liệu	Số ngày trễ
VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ					
1	19520877001	Nguyễn Phúc Vĩnh An	ATCM19	1	1107
2	23519901670	Nguyễn Huy Vũ	TKĐT23	1	225
KHOA KỸ THUẬT HẠ TẦNG ĐÔ THỊ					
3	17521100600	Phan Nguyễn Thành Khiêm	KD17/A2	3	2215
4	19521000561	Võ Phương Uyên	KD19/A1	3	1602
5	19521000543	Nguyễn Xuân Thu	KD19/A2	1	728
6	20521000984	Nguyễn Dương Chí Khang	KD20/A1	2	482
7	20521001988	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	KD20/A2	2	1069
8	21521000631	Đào Minh Trung Nghĩa	KD21/A1	2	595
9	23521000485	Nguyễn Thành Tâm Huy	KD23/A1	1	105
KHOA KIẾN TRÚC					
10	15510201205	Trịnh Minh Thế	KT15/A1	1	1674
11	15510200754	Trương Thị Ngọc Ánh	KT15/A1	1	2030
12	16510200979	Nguyễn Công Minh	KT16/A4	5	2268
13	16510200848	Bùi Quốc Minh Châu	KT16/A5	2	2453
14	16510201099	Lê Công Toàn	KT16-ĐL	4	2563
15	16510201049	Trần Công Sang	KT16-ĐL	2	1688
16	16510290012	Nguyễn Phan Nam	KT16TNB	2	2732
17	16510290028	Nguyễn Văn Út	KT16TNB	1	2715
18	16510290013	Trương Hữu Nghĩa	KT16TNB	2	2714
19	17510201167	Nguyễn Châu Hà My	KT17/A1	1	1469
20	17510201258	Thái Thanh Tài	KT17/A1	3	2062
21	17510201251	Lò Hoàng Sơn	KT17/A2	1	1575
22	17510201122	Nguyễn Sư Việt Khuê	KT17/A2	1	1926
23	17510201110	Trần Chử Bảo Khánh	KT17-ĐL	3	1623
24	18510101305	Trần Anh Tài	KT18/A2	3	916
25	18510101430	Nguyễn Đức Vy	KT18/A4	3	1561
26	18510101027	Trần Hoàng Chân	KT18/A5	1	217
27	18510101226	Nguyễn Thị Thanh Nhân	KT18-ĐL	4	1964
28	19510101249	Cao Thị Kim Yến	KT19/A2	2	1484
29	19510101124	Nguyễn Quốc Nhật	KT19/A4	1	944
30	19510101046	Mã Xuân Hoa	KT19/A5	1	1450
31	19510101065	Trần Gia Huy	KT19/A5	2	55
32	19510101300	Lê Duy Tùng	KT19-CLC	1	2017
33	19510101327	Hồ Anh Minh	KT19-CT	2	880

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tình trạng nợ	
				SL tài liệu	Số ngày trễ
34	19510101393	Cai Gia Minh	KT19-ĐL	1	1467
35	19510101421	Phạm Hoài Cẩm Thảo	KT19-ĐL	1	1650
36	197101000027	Nguyễn Thị Tú Trinh	KT19-TC	1	1562
37	20510100286	Đinh Quang Hải	KT20/A1	2	316
38	20510101416	Phan Ngân Sang	KT20/A1	4	805
39	20510101359	Huỳnh Minh Huy	KT20/A2	1	910
40	20510101420	Nguyễn Quốc Thái	KT20/A2	3	22
41	20510100323	Đoàn Thảo Nguyên	KT20/A3	1	714
42	20510101383	Phan Gia Lộc	KT20/A3	1	677
43	20510101417	Lại Thị Minh Tâm	KT20/A4	1	847
44	20510100384	Lê Thị Như Ý	KT20/A4	1	428
45	20510100362	Nguyễn Trí	KT20/A5	2	217
46	20510101821	Cao Vũ Hà Vy	KT20-CT	1	841
47	20510101785	Trần Vũ Bảo Khanh	KT20-CT	1	55
48	20510101934	Trần Nhật Tân	KT20-ĐL	1	1467
49	20710100022	Hà Ngọc Lan Anh	KT20-TC	4	841
50	20710100026	Nguyễn Trần Thị Diễm	KT20-TC	5	253
51	21510101361	Hà Giang Thảo Duyên	KT21/A1	3	371
52	21510101461	Huỳnh Huệ Phương	KT21/A1	5	589
53	21510101427	Lê Công Mẫn	KT21/A2	3	334
54	21510101457	Lê Võ Hồng Phúc	KT21/A2	1	470
55	21510101456	Nguyễn Minh Phú	KT21/A2	2	43
56	21510101374	Nguyễn Việt Hoàng	KT21/A2	2	63
57	21510101391	Đặng Thị Huyền	KT21/A3	2	19
58	21510101445	Lê Thị Đông Nhân	KT21/A3	1	771
59	21510101872	Nguyễn Cát Khánh	KT21-CLC	2	40
60	21510101908	Huỳnh Cao Bửu	KT21-CT	3	385
61	21510101920	Trần Hạnh Dung	KT21-CT	2	246
62	21510102000	Hoàng Thị Kiều Chinh	KT21-ĐL	3	371
63	21710100045	Tổng Sỹ Lập	KT21-TC	1	26
64	22510100976	Trần Thị Ngọc Loan	KT22	2	9
65	22510100913	Vũ Anh Duy	KT22	4	29
66	22510100910	Vũ Huy Chung	KT22	3	64
67	22510101169	Nguyễn Thùy Trang	KT22-CLC	4	34
68	22510101203	Lê Phúc Khang	KT22-CT	1	909
69	22510101216	Lê Thị Nhu Mi	KT22-CT	2	5
70	22510101220	Phạm Bảo Ngọc	KT22-CT	1	5
71	22510101305	Hà Xa Quê	KT22-ĐL	2	44
72	22510101331	Huỳnh Quang Tùng	KT22-ĐL	1	63
73	22510101338	Lê Nguyễn Nhất Ý	KT22-ĐL	4	44

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tình trạng nợ	
				SL tài liệu	Số ngày trễ
74	22510101264	Nguyễn Hùng Anh Duy	KT22-ĐL	2	44
75	22510101312	Nguyễn Kim Thảo	KT22-ĐL	2	44
76	22510101265	Nguyễn Minh Đan	KT22-ĐL	1	167
77	22510101314	Nguyễn Quốc Thắng	KT22-ĐL	2	44
78	22510101325	Nguyễn Thị Thảo Trâm	KT22-ĐL	1	163
79	23510101043	Văn Thiên Phúc	KT23/A4	4	43
80	23510101218	Đinh Quỳnh Trân	KT23-CT	1	174
81	23510101257	Hoàng Phú Yến Nhi	KT23-ĐL	1	204
82	23510101248	Nguyễn Đình Thiên Kim	KT23-ĐL	2	95
83	23510101289	Nguyễn Thị Tường Vy	KT23-ĐL	1	203
84	23510101243	Võ Diệu Hoàng	KT23-ĐL	2	99
85	23710100023	Nguyễn Ngọc Thiên An	KT23-TC	1	54
86	23710100063	Võ Trắc Nghi	KT23-TC	3	105
87	24510101040	Trịnh Ngọc Hiếu	KT24/A1	1	15
88	24710100080	Vũ Tấn Hưng	KT24/A1-TC	1	97
89	24710100144	Trương Thị Thạch Thảo	KT24/A2-TC	3	21
90	24510100965	Bùi Gia Bảo	KT24/A5	1	11
91	24510100962	Vũ Nhật Minh Anh	KT24-ĐL	1	53
KHOA QUY HOẠCH					
92	18510501574	Thái Nhĩ Cường	QH18/A2	2	1636
93	19510501570	Hà Thanh Lam	QH19/A2	2	594
94	19510501608	Nguyễn Ngọc Mai Thy	QH19/A2	2	833
95	19510501535	Nguyễn Thụy Lan Anh	QH19/A2	1	594
96	20510501621	Trương Phương Nhi	QH20/A2	1	1456
97	21510501718	Đào Chấn Nguyên	QH21/A1	1	554
98	21510501736	Mai Thúy Quyên	QH21/A2	3	104
99	21510501699	Nguyễn Bùi Hồng Linh	QH21/A2	3	118
100	22510501501	Võ Thị Phương Thảo	QH22	2	34
101	22510501537	Đặng Huỳnh Minh Khánh	QH22-CLC	1	806
102	23510501487	Tôn Kim Thịnh	QH23-CLC	3	22
103	19510201453	Dương Huỳnh Hiếu Duy	KTCQ19/A2	2	1658
104	20510200453	Lê Hoàng Quyên	KTCQ20/A1	1	1561
105	20510201551	Hồ Ý San	KTCQ20/A2	3	260
106	21510201598	Nguyễn Bích Ngọc	KTCQ21/A2	1	813
107	22510201425	Bùi Thị Thu Uyên	KTCQ22	3	265
108	22510201409	Dương Trần Phương Thảo	KTCQ22	1	6
109	22510201420	Lê Đặng Minh Triền	KTCQ22	1	70
110	22510201393	Trần Vương Bảo Nguyên	KTCQ22	1	97
111	23510201361	Nguyễn Văn Toàn	KTCQ23/A2	1	35

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tình trạng nợ	
				SL tài liệu	Số ngày trễ
112	24510201357	Phạm Mỹ Ngọc	KTCQ24/A2	1	70
KHOA MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP					
113	17540300842	Lê Hoàng Phương Nghi	MT17ĐH/A2	1	1476
114	17540300793	Vũ Huyền Linh Chi	MT17ĐH/A2	1	2015
115	18540200638	Huỳnh Xuân Huỳnh	MT18CN/A1	1	2016
116	18540300871	Vũ Thụy Vũ	MT18ĐH/A1	3	1925
117	19540400891	Đỗ Ngọc Diệp	MT19TT	3	1772
118	21540200992	Lê Mạnh Duy	MT21CN/A1	1	757
KHOA MỸ THUẬT					
119	23511000887	Võ Nguyễn Yến Vy	MTĐT23	3	22
KHOA KIẾN TRÚC NỘI THẤT					
120	15540501206	Bùi Lê Thi	NT15-CT	2	2770
121	15540500985	Nguyễn Thị Thùy Linh	NT15-CT	1	2889
122	16540500806	Nguyễn Vũ Duy Thường	NT16	1	1692
123	17540501678	Kim Kiến Phúc	NT17/A1	1	1464
124	17540501627	Trần Nguyễn Mạnh Hùng	NT17/A1	2	2235
125	18510801797	Nguyễn Ngọc Minh Tâm	NT18/A1	1	1604
126	18510801703	Trương Thị Kim Chi	NT18/A1	3	1120
127	18510801707	Tô Công Danh	NT18-CT	1	1562
128	21510802190	Nguyễn Ngọc Tường Vy	NT21-CT	1	932
129	21510802174	Trần Thị Kim Thoa	NT21-CT	1	33
130	22510801568	Lương Hiếu Anh	NT22	1	195
131	22510801600	Phạm Mai Loan	NT22	2	15
132	22510801603	Phan Tú Minh	NT22	1	118
133	24510801533	Ngô Cẩm Giang	NT24/A1	1	50
KHOA XÂY DỰNG					
134	18530200584	Đặng Tấn Tâm	QX18/A2	1	1485
135	18530200583	Huỳnh Hoàng Sơn	QX18/A2	4	1562
136	18530200588	Nguyễn Trọng Thục	QX18/A2	2	1562
137	19530200573	Nguyễn Khắc Thanh Duy	QX19/A1	2	1688
138	19530200574	Võ Khánh Duy	QX19/A1	1	915
139	21530200796	Trần Văn Quyển	QX21/A1	1	293
140	15520800291	Nguyễn Hoàng Phúc	XD15/A1	1	2058
141	15520800435	Nguyễn Văn Tuấn Anh Trung	XD15/A4	4	2256
142	15520800315	Nguyễn Thanh Sang	XD15/A5	1	2307
143	15520800255	Phạm Minh Nhac	XD15A1-CT	1	2433
144	15520860029	Lê Văn Nhật	XD15-ĐL	2	2563
145	16520800073	Nguyễn Bảo Đức	XD16/A1	3	2388

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tình trạng nợ	
				SL tài liệu	Số ngày trễ
146	16520800076	Nguyễn Viết Giang	XD16/A1	4	2056
147	17520800465	Nguyễn Ngọc Minh Thư	XD17/A3	2	2453
148	17520800292	Trần Thị Bích Ngân	XD17/A3	4	2307
149	17520800357	Nguyễn Đức Phú	XD17/A4	1	2062
150	17520800030	Hoàng Gia Bảo	XD17/A5	3	1576
151	17520800191	Lý Đức Huy	XD17/A7	1	2454
152	18520100292	Nguyễn Trường Phước	XD18/A2	3	1665
153	19520100216	Huỳnh Minh Nhật	XD19/A3	1	1562
154	19520100120	Lê Công Chí Hữu	XD19/A3	1	785
155	19520100075	Trần Thanh Hải	XD19/A7	3	966
156	19520100424	Trương Thị Bích Phượng	XD19-CT	2	838
157	20520100561	Nguyễn Minh Chiến	XD20/A1	2	960
158	20520100901	Trần Lê Kiến Văn	XD20/A1	1	56
159	20520100061	Triệu Thanh Phong	XD20/A1	1	525
160	20520100651	Trịnh Hoàng Kha	XD20/A1	1	594
161	21520100543	Nguyễn Ý Vy	XD21/A3	2	6
162	21520100252	Nguyễn Thành Lợi	XD21/A4	1	22
163	21520100229	Trần Anh Kiệt	XD21/A4	3	8
164	21520100164	Đào Quốc Huy	XD21/A5	2	104
165	21520100540	Trần Quốc Vũ	XD21/A5	1	105
166	21520100240	Trương Gia Lập	XD21/A5	2	71
167	21520100295	Trần Chí Nguyên	XD21/A6	3	427
168	21520100338	Trần Đình Phúc	XD21/A7	1	481
169	21520100969	Nguyễn Đức Quang Huy	XD21-ĐL	1	54
170	22520100184	Bùi Hoàng Thiên Lâm	XD22	2	476
171	22520100127	Bùi Trường Huy	XD22	1	146
172	22520100199	Đặng Nguyễn Trúc Ly	XD22	2	20
173	22520100108	Hồ Văn Hiếu	XD22	3	757
174	22520100388	Lại Quốc Việt	XD22	1	97
175	22520100317	Lê Hoàng Dịu Thi	XD22	1	27
176	22520100303	Nguyễn Chí Thanh	XD22	3	117
177	22520100010	Nguyễn Đức Anh	XD22	1	104
178	22520100083	Nguyễn Hồ Hải Đăng	XD22	1	224
179	22520100176	Nguyễn Văn Kiên	XD22	1	97
180	22520100322	Nguyễn Văn Thiện	XD22	4	841
181	22520100056	Trần Anh Duy	XD22	1	427
182	22520100472	Trương Thị Ngọc Trân	XD22-CT	1	408
183	23520100322	Ngô Lê Ngọc Tiên	XD23/A5	3	6
184	23520100391	Trịnh Đình Khang	XD23-CLC	3	43
185	23520100416	Võ Trần Hồng Thái	XD23-CLC	5	134

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tình trạng nợ	
				SL tài liệu	Số ngày trễ
186	23520100436	Cao Tấn Luật	XD23-CT	4	33
187	23520100426	Giáp Kinh Doanh	XD23-CT	1	42
188	23520100427	Nguyễn Thành Đạt	XD23-CT	1	48
189	24520100219	Nguyễn Nguyên Khoa	XD24/A5	1	62
190	24520100457	Lê Nhật Trường	XD24/A6	4	55
191	24520100388	Lê Thu Thảo	XD24-CT	2	26
192	24520100112	Phạm Gia Hân	XD24-CT	2	26

Danh sách gồm 192 sinh viên. 